

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1954 /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa và bãi bỏ trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 3339/QĐ-BNNMT ngày 22/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hoá lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Xét đề nghị của Giám đốc sở Nông nghiệp và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa và bãi bỏ trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.

*(có Danh mục cụ thể kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các thủ tục hành chính trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản được công bố trước đây tại Mục A, ban hành kèm theo Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa các lĩnh vực địa chất và khoáng sản, lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- HTTT giải quyết TTHC tỉnh (Sở KH&CN);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, PVHCC. 



**Lê Thành Đô**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA VÀ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN  
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Quyết định số 1954 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HOÁ**

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                   | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện                               | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cách thức thực hiện |                  |                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------|-----------------|
|     |                                                                                                                          |                     |                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trực tiếp           | Qua dịch vụ BCCI | Trực tuyến      |
| I   | Thủ tục hành chính cấp tỉnh                                                                                              |                     |                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                  |                 |
| 1   | Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản | 30 ngày làm việc    | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định       | <ul style="list-style-type: none"><li>- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li><li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất (Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ);</li><li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ);</li><li>- Thông tư số 37/2025/TTBNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản (Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông</li></ul> | x                   | x                | DVC TT một phần |

|   |                                  |                                                                                                                                 |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   |   |                 |
|---|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
|   |                                  |                                                                                                                                 |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                               | nghiệp và Môi trường);<br>- Thông tư số 40/2025/TTBNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).                                                                                                                                                                                  |   |   |                 |
| 2 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản | Không quá 80 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày). | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép;<br>- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;<br>- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép. | - Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;<br>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;<br>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;<br>- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;<br>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. | X | X | DVC TT một phần |

|   |                                         |                                                                                                                             |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   |   |                 |
|---|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
| 3 | Cấp lại Giấy phép thăm dò khoáng sản    | Không quá 40 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định được kéo dài thêm tối đa 25 ngày) | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>                                                                                  | x | x | DVC TT một phần |
| 4 | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản    | 30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày)       | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hecta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> </ul> | x | x | DVC TT một phần |
| 5 | Điều chỉnh Giấy phép thăm dò khoáng sản | Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thay đổi tên gọi: 17                                      | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | x | x | DVC TT một phần |

|   |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |   |                 |
|---|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
|   |                                      | <p>ngày làm việc.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản: 30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày).</li> <li>- Trường hợp một phần diện tích thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 15 ngày làm việc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có quyết định điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản.</li> </ul> |                                                         |                | <p>ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul> |   |   |                 |
| 6 | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản | <p>30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên</p> | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> </ul>                                          | x | x | DVC TT một phần |

|   |                                                              |                                                                                                                       |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   |   |                 |
|---|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
|   |                                                              |                                                                                                                       |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |   |                 |
| 7 | Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản            | 30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày) | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> </ul> | x | x | DVC TT một phần |
| 8 | Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản | 30 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ                                                                           | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul>                                                                                   |   |   |                 |

|   |                                    |                                                                                                                       |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |   |                 |
|---|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
| 9 | Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản | 70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày). | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | <p>(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có công suất khai thác dưới 5.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 1.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Có công suất khai thác từ 5.000 m<sup>3</sup> /năm đến 10.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Có công suất khai thác trên 10.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> </ul> <p>(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường</li> </ul> | x | x | DVC TT một phần |
|---|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|

[illegible]

|  |  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
|  |  |  |  | <p>và nước khoáng, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 80.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 100.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 60.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|

|    |                                        |                                                                                                                       |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |   |   |                 |
|----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
|    |                                        |                                                                                                                       |                                                  | (8) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |   |   |                 |
| 10 | Cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản | 70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày). | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;<br>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;<br>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;<br>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường | x | x | DVC TT một phần |
| 11 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản | 40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)  | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | (1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:<br>- Có công suất khai thác dưới 5.000 m <sup>3</sup> /năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép;<br>- Có công suất khai thác từ 5.000 m <sup>3</sup> /năm đến 10.000 m <sup>3</sup> /năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;<br>- Có công suất khai thác trên 10.000 m <sup>3</sup> /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;<br>(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu | - Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;<br>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;<br>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;<br>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính                   | x | x | DVC TT một phần |

|  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |  |  |  |
|--|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
|  |  |  | <p>xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup> /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup> /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ</li> </ul> |  |  |  |  |
|--|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|

|  |  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
|  |  |  |  | <p>10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup> /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>(3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử</p> |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|

|    |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |                 |
|----|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
|    |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                         | <p>dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |   |   |                 |
| 12 | Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản | <p>(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản</p> | <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên</p> | Không quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy</li> </ul> | x | x | DVC TT một phần |

[illegible]

|    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |   |                 |
|----|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
|    |                                        | tiếp nhận (hồ sơ hợp lệ).<br>(3) Trường hợp một phần diện tích khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày một phần diện tích khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. |                                                  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |   |                 |
| 13 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản | 40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ</li> </ul> | x | x | DVC TT một phần |

|    |                                                     |                                                                                                                      |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |   |   |                 |
|----|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
|    |                                                     |                                                                                                                      |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <p>Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>                                                                                                                                                   |   |   |                 |
| 14 | Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản | 40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày) | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | <p>(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có công suất khai thác dưới 5.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Có công suất khai thác từ 5.000 m<sup>3</sup> /năm đến 10.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Có công suất khai thác trên 10.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;</li> </ul> <p>(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường</li> </ul> | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</p> | x | x | DVC TT một phần |

|  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |
|--|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
|  |  |  | <p>có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup> /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup> /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup> /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01</p> |  |  |  |  |  |
|--|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|

|  |  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |  |  |  |
|--|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
|  |  |  |  | <p>giấy phép;</p> <p>(3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01</li> </ul> |  |  |  |  |
|--|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|

|    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |   |   |                 |
|----|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
|    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                  | giấy phép;<br>(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |   |   |                 |
| 15 | Cấp đổi Giấy phép khai thác khoáng sản | <p>- Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản; thời hạn giải quyết là 70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).</p> <p>- Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; thời hạn giải quyết là 40 ngày làm việc. (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ,</p> | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | <p>* Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: Không quy định.</p> <p>* Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thì mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt</p> | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường</p> | x | x | DVC TT một phần |

|  |  |                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |  |  |
|--|--|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
|  |  | <p>thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).</p> | <p>động khoáng sản, cụ thể:</p> <p>(1) Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có công suất khai thác dưới 5.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 500.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Có công suất khai thác từ 5.000 m<sup>3</sup> /năm đến 10.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Có công suất khai thác trên 10.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;</li> </ul> <p>(2) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm (1) nêu trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup> /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu</li> </ul> |  |  |  |  |
|--|--|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|

|  |  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |  |  |  |
|--|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
|  |  |  |  | <p>xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup> /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup> /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup> /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>(3) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng, mức</p> |  |  |  |  |
|--|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|

|  |  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |  |  |  |
|--|--|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
|  |  |  |  | <p>thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(4) Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm, mức thu là 40.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(5) Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại, mức thu là 50.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>(6) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp mức thu là 25.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>(7) Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4, điểm 5 nêu trên, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> |  |  |  |  |
|--|--|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|

|    |                                                                    |                                                                                                                      |                                                  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   |   |                 |
|----|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
| 16 | Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản                             | 65 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày) | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>                                                                                                              | x | x | DVC TT một phần |
| 17 | Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt | 60 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày) | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul> | x | x | DVC T một phần  |
| 18 | Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản                        | 30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có                                  | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x | x | DVC TT một phần |

|    |                                                |                                                                                                                                                    |                                                  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |   |                 |
|----|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
|    |                                                | thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày)                                                                                                                   |                                                  |                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |   |                 |
| 19 | Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản              | 50 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 15 ngày)                               | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 04/2016/TT-BKHCN ngày 04/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (trước đây) quy định về thẩm định báo cáo đánh giá an toàn bức xạ trong hoạt động thăm dò, khai thác quặng phóng xạ.</li> </ul> | x | x | DVC TT một phần |
| 20 | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng</li> </ul> | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | x | x | DVC TT một phần |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |  |  |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
|  |  | <p>sản hợp lệ đối với trường hợp: (1) Quyết toán theo định 695 kỳ 5 năm một lần;</p> <p>(2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản;</p> <p>(3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực.</p> <p>- Trước ngày 31/12/2026 đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản và được xác định theo trữ lượng,</p> |  |  | <p>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản.</p> |  |  |  |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|

|    |                                                |                                                                                                                      |                                                  |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |   |                 |
|----|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
|    |                                                | khối lượng khoáng sản đã khai thác, thu hồi tính đến ngày 30/6/2025.                                                 |                                                  |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |   |                 |
| 21 | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản     | 30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày) | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | 5.000.000 đồng/01 giấy phép | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> </ul> | x | x | DVC TT một phần |
| 22 | Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | 18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày) | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | 2.500.000 đồng/01 giấy phép | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> </ul>                                                                                                     | x | x | DVC TT một phần |

|    |                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |   |   |                 |
|----|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
| 23 | Điều chỉnh Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | <p>18 ngày làm việc</p> <p>(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm; thời hạn giải quyết là 18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).</p> <p>(2) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh</p> | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> </ul> | x | x | DVC TT một phần |
|----|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|

|    |                                                             |                                                                                                                      |                                                  |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |   |   |                 |
|----|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
|    |                                                             | thay đổi tên tổ chức, cá nhân; thời hạn giải quyết là 09 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.                   |                                                  |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |   |   |                 |
| 24 | Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản              | 18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày) | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> </ul> | x | x | DVC TT một phần |
| 25 | Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản | 18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày) | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | 2.500.000 đồng/01 giấy phép | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> </ul>                   | x | x | DVC TT một phần |
| 26 | Xác nhận đăng ký thu                                        | 47 ngày làm việc                                                                                                     | Trung tâm                                        | Không quy định              | - Luật Địa chất và khoáng sản ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | x | x | DVC             |

|    |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |   |   |                 |
|----|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
|    | hồi khoáng sản                             | (không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ và thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện)                                                                                                          | Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 29/11/2024;<br>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;<br>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;                                                                                                               |   |   | TT một phần     |
| 27 | Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV | (1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 30 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).<br>(2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối:<br>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m <sup>3</sup> /năm, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;<br>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m <sup>3</sup> | - Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;<br>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;<br>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;<br>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | x | x | DVC TT một phần |

|    |                                                |                                                                                                                                                                                                |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |   |   |                 |
|----|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
|    |                                                | khoáng sản; thời gian giải quyết là 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày).           |                                                  | /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 20.000.000 đồng/01 giấy phép;<br>- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối, mức thu là 30.000.000 đồng/01 giấy phép; |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |   |   |                 |
| 28 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV | (1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 25 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m <sup>3</sup> /năm, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép;<br>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở                                                                                                                                                                                                                                             | - Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;<br>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;<br>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;<br>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;<br>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ | x | x | DVC TT một phần |

|    |                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |   |                 |
|----|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
|    |                                                            | <p>sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).</p> <p>(2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 13 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày).</p> |                                                  | <p>lên và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup> /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup> /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm (1) nêu trên, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> <p>- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup> /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép;</p> | Tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |   |                 |
| 29 | Điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV | <p>(1) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 25 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ</p>                                                                                                                                                                                  | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <p>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</p> <p>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</p> | x | x | DVC TT một phần |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |  |                                                                                                  |  |  |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
|  |  | <p>(không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).</p> <p>(2) Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là 13 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ).</p> <p>(3) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh công suất khai thác trong nội</p> |  |  | <p>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</p> |  |  |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
|  |  | <p>dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (không tăng trữ lượng hoặc khối lượng đã cấp phép) đối với các mỏ khoáng sản đã có giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV còn hiệu lực phục vụ các dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình, hạng mục công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật về đầu tư công; thời hạn thẩm định là 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung,</p> |  |  |  |  |  |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|

|    |                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                             |                                                  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |   |   |                 |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
|    |                                                                                                                               | hoàn thiện hồ sơ).                                                                                                                                                                                          |                                                  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |   |   |                 |
| 30 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                | 27 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ) | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> </ul> |   |   | DVC TT một phần |
| 31 | Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản | 09 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ) | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> </ul>                                                                                                    |   |   | DVC TT một phần |
| 32 | Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV                                                | 17 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong                                                                                                   | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                       | x | x | DVC TT một phần |

|    |                                                                                                                                                               |                                                                                                   |                                                  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   |   |                 |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
|    |                                                                                                                                                               | trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ) |                                                  |                | - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   |   |                 |
| 33 | Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn                                                                          | 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ                                                       | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản</li> </ul> | x | x | DVC TT một phần |
| 34 | Chấp thuận thăm dò tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV              | 40 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ                                                                | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                    | x | x | DVC TT một phần |
| 35 | Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV | 40 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ                                                                | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                    | x | x | DVC TT một phần |

| II | Thủ tục hành chính cấp xã                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                          |                |                                                                                                                                                                                                                                           |   |   |                 |
|----|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----------------|
| 1  | Cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản   | 47 ngày làm việc (không tính thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện)                                                                                  | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ</li> </ul> | x | x | DVC TT một phần |
| 2  | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ đối với đối với các trường hợp:<br>(1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần;<br>(2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản;<br>(3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ, | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ</li> </ul> | x | x |                 |

|  |  |                                                                                                                                         |  |  |  |  |  |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
|  |  | giấy xác nhận<br>đăng ký thu hồi<br>khoáng sản, văn<br>bản chấp thuận,<br>cho phép khai<br>thác, thu hồi<br>khoáng sản hết<br>hiệu lực. |  |  |  |  |  |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|

### B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

| STT                                | Số hồ sơ TTHC          | Tên thủ tục hành chính                                                                          | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ<br>thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b> |                        |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1                                  | 1.005408.000.00.00.H18 | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt</li> </ul> | Các thủ tục hành chính này được công bố tại Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá các lĩnh vực địa chất và khoáng sản, lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên |

|   |                        |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |
|---|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|   |                        |                                                                                                                                  | <p>trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</p>                                |  |
| 2 | 1.004481.000.00.00.H18 | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                             | <p>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</p> <p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</p> <p>- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025;</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;</p> <p>- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.</p> |  |
| 3 | 2.001814.000.00.00.H18 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản                                                                                           | <p>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</p> <p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</p> <p>- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025;</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;</p> <p>- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.</p> |  |
| 4 | 1.004446.000.00.00.H18 | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình | <p>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</p> <p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày</p>                                                                                                                         |  |

|   |                        |                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
|---|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|   |                        |                                                                                                | <p>22/12/2016;</p> <p>- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.</p> <p>- Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính: Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.</p>                                                                                                                                                           |  |
| 5 | 1.004434.000.00.00.H18 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản                           | <p>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</p> <p>- Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;</p> <p>- Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản;</p> <p>- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;</p> <p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016</p> <p>- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025;</p> <p>- Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chế hoạt động của hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;</p> <p>- Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014.</p> |  |
| 6 | 1.004433.000.00.00.H18 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà | <p>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</p> <p>- Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |

|   |                        |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |
|---|------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|   |                        | nước có thẩm quyền phê duyệt           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu giá tài sản;</li> <li>- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025;</li> <li>- Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014</li> </ul>                                                           |  |
| 7 | 2.001787.000.00.00.H18 | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;</li> <li>- Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định nội dung công tác giám sát thi công Đề án thăm dò khoáng sản;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024</li> </ul> |  |
| 8 | 1.004367.000.00.00.H18 | Đóng cửa mỏ khoáng sản                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;</li> </ul>                                                                                                                                                                           |  |
| 9 | 2.001783.000.00.00.H18 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |

|    |                        |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |
|----|------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    |                        |                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.</li> </ul>                                                                                                                     |  |
| 10 | 2.001781.000.00.00.H18 | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.</li> </ul>                                                        |  |
| 11 | 1.004345.000.00.00.H18 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.</li> </ul> |  |
| 12 | 1.004343.000.00.00.H18 | Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày</li> </ul>             |  |

|    |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |
|----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 05/02/2024.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| 13 | 2.001777.000.00.00.H18 | Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.</li> </ul>    |  |
| 14 | 1.004135.000.00.00.H18 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.</li> </ul>    |  |
| 15 | 1.004132.000.00.00.H18 | Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;</li> <li>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.</li> </ul> |  |
| 16 | 1.004083.000.00.00.H18 | Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.</li> </ul>                                                           |  |
| 17 | 1.000778.000.00.00.H18 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                  |  |

|    |                        |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |
|----|------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    |                        |                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012;</li> <li>- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025;</li> <li>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ Sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024</li> </ul>                                                                         |  |
| 18 | 1.013321.000.00.00.H18 | Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;</li> <li>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</li> <li>- Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025;</li> <li>- Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của luật địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.</li> </ul> |  |

|    |                        |                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 19 | 1.013322.000.00.00.H18 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;</li> <li>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</li> <li>- Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025;</li> <li>- Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025;</li> <li>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.</li> </ul> |
| 20 | 1.013323.000.00.00.H18 | Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;</li> <li>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</li> <li>- Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025;</li> <li>- Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025.</li> </ul>                                                        |
| 21 | 1.013324.000.00.00.H18 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;</li> <li>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023;</li> <li>- Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025;</li> <li>- Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025.</li> </ul>                                                        |
| 22 | 1.013326.000.00.00.H18 | Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025;</li> <li>- Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                            |

|    |                        |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
|----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 23 | 1.013325.000.00.00.H18 | Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;</li> <li>- Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025;</li> <li>- Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025.</li> </ul> |  |
|----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|